

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/DS-PT
Ngày: 25/01/2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Trường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nam.

Ông Đỗ Thế Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Nguyễn Huy Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 37/2023/TLPT- DS ngày 15/11/2023 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2023/QĐ-PT ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X (nay đổi tên thành Ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển).

Địa chỉ: Tầng A, 23, 24 tòa nhà M, số B T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Đ- chức vụ: Chủ tịch HĐQT (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Đinh Thanh B- chuyên viên xử lý và thu hồi nợ ngân hàng TMCP X (có mặt).

Địa chỉ: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Đàm Đình T, sinh năm 1978 (có mặt).

Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đồng Quang S, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

2. Chị Vũ Thị Hồng N, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố X, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chị Vũ Thị Thu H1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố D, phường B, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

Người kháng cáo: Anh Đàm Đình T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là ngân hàng thương mại cổ phần X (nay là ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển) do ông Đinh Thanh B là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 27/11/2017, ngân hàng TMCP X, chi nhánh B1 (sau đây gọi tắt là ngân hàng) với ông Đàm Đình T, bà Nguyễn Thị H đã ký hợp đồng tín dụng số 499/2017/NH- TN/PGB- BN với nội dung: Ngân hàng TMCP X cấp hạn mức tín dụng cho ông T, bà H vay giá trị tối đa là 300.000.000đ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 27/11/2017 đến ngày 27/11/2018; thời hạn vay theo khế ước nhận nợ nhưng không quá 09 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ; lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận về điều kiện giải ngân, thanh toán phí, lãi, nợ gốc, biện pháp bảo đảm và các nội dung khác.

Tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của ông T, bà H với ngân hàng gồm quyền sử dụng đất của thửa đất số 734, tờ bản đồ số 5, diện tích 72m² cùng tài sản gắn liền với đất tại thôn H, xã H, thị xã T (nay là khu phố H, phường H, thành phố T), tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 231212 ngày 07/3/2014 mang tên ông Đàm Đình T theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 146/2014/HĐTC/PGB- BN ngày 11/11/2014 được công chứng tại văn phòng C tỉnh Bắc Ninh, số công chứng 2026/2014/HĐGD và phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 146/2014/HĐTC/PGD- BN/PL01 ngày 18/5/2016. Hợp đồng được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi ông T, bà H đã nộp các tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay gồm hợp đồng kinh tế số 15/HĐKT ngày 01/12/2017, hóa đơn bán lẻ giữa ông Đàm Đình T và bà Vũ Thị H1, thông báo rút vốn; ủy nhiệm chi và theo đề nghị giải ngân của ông T, bà H. Ngày 07/12/2017, ngân hàng TMCP X, chi nhánh B1 đã giải ngân cho ông T, bà H vay số tiền 300.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản số tiền 300.000.000đ đến tài khoản của bà Vũ Thị Thu H1 mở tại ngân hàng TMCP B2, chi nhánh B1 để thanh toán tiền hàng theo hợp đồng kinh tế số 15/HĐKT.

Ông T, bà H đã xác nhận số nợ 300.000.000đ theo khế ước nhận nợ số GO-01 HĐ 499/2017/HĐHM/NH- TN/PGB- BN ngày 07/12/2017; thời hạn vay là 09 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là 07/9/2018; lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân 8,8%/năm và điều chỉnh theo Điều 1 Hợp đồng tín dụng nêu trên; hình thức rút vốn: chuyển khoản vào tài khoản của bên thụ hưởng khoản vay là chị Vũ Thị Thu H1; trả nợ gốc: cuối kỳ; trả nợ lãi: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

Sau khi vay vốn, ông T, bà H đã thanh toán tiền lãi đều theo hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ trên đến hết tháng 7 năm 2018 với tổng số tiền 18.795.762đ. Từ tháng 8/2018, ông T, bà H bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ và ngân hàng đã gửi thông báo nợ quá hạn và làm việc nhiều lần với ông T, bà H đề nghị trả nợ và thỏa thuận xử lý tài sản bảo đảm nhưng ông T, bà H không trả nợ cũng không bàn giao tài sản bảo đảm để ngân hàng xử lý thu hồi nợ. Đến ngày 27/10/2018, toàn bộ khoản vay của ông T, bà H đã chuyển sang nợ quá hạn.

Nay ngân hàng TMCP X khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông T, bà H trả cho ngân hàng số tiền tính đến ngày 21/9/2023 là 547.307.553đ. Trong đó, nợ gốc là 300.000.000đ, tiền lãi là 247.307.553đ và ông T, bà H còn phải chịu lãi phát sinh kể từ ngày 22/9/2023 đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký nêu trên. Trong trường hợp ông T, bà H không trả được nợ hoặc trả không hết nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng TMCP X.

Bị đơn là ông Đàm Đình T và bà Nguyễn Thị H do ông T đại diện trình bày: Vợ chồng ông có kinh doanh sản xuất đồ gỗ tại địa phương nhưng không có giấy phép đăng ký kinh doanh nên có nhu cầu vay vốn. Qua anh trai ông là Đàm Đình G vợ chồng ông có quen biết anh Đồng Quang S là cán bộ ngân hàng TMCP X và được anh S giúp làm thủ tục vay vốn. Ngày 11/11/2014, anh S đưa vợ chồng ông đến văn phòng C tỉnh Bắc Ninh để làm thủ tục thế chấp đối với thửa đất số 734, tờ bản đồ số 5, diện tích 72m² được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/3/2014. Thửa đất có địa chỉ tại thôn H, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Theo thẩm định giá của ngân hàng thì tài sản thế chấp có giá trị là 288.000.000đ và được đảm bảo cho hợp đồng tín dụng từ ngày 11/11/2014 đến ngày 11/11/2019 với hạn mức vay là 200.000.000đ. Sau đó, vợ chồng ông đã nhiều lần vay vốn của ngân hàng TMCP X chi nhánh B1 với số tiền vay là 200.000.000đ. Các lần trả lãi vợ chồng ông đưa tiền cho anh S để anh S đóng hộ và ngân hàng; mỗi lần làm thủ tục đáo hạn thì ông nhờ anh S làm thủ tục, xong thì ông có đưa cho anh S 1.000.000đ.

Đầu năm 2016, vợ chồng ông có nhu cầu vay lên 300.000.000đ nên ngày 18/5/2016, anh S bảo vợ chồng ông đến văn phòng C làm lại thủ tục thế chấp tài sản. Anh S có làm thủ tục đưa cho vợ chồng ông ký. Do tin tưởng anh S nên vợ chồng ông không đọc mà chỉ ký vào các giấy tờ anh S đưa cho.

Sau khi hoàn tất thủ tục vay vốn, ông được anh S đưa cho 200.000.000đ thời hạn từ ngày 18/5/2016 đến ngày 20/02/2017. Ông có hỏi sao chỉ cho vay 200.000.000đ thì anh S nói hết tiền bao giờ có thì anh S rút cho. Đến tháng 02/2017, vợ chồng ông đã đưa tiền cho anh S để thanh toán cả gốc và lãi cho ngân hàng.

Đến khoảng tháng 5/2017, anh S mang hợp đồng giấy tờ thủ tục vào nhà để vợ chồng ông ký vay ngân hàng 300.000.000đ nhưng đến tháng 10/2017 ngân hàng vẫn chưa tiến hành giải ngân nên ông có nói với anh S không vay nữa và yêu cầu anh S rút sổ đỏ trả cho vợ chồng ông. Anh S có nói cứ gửi sổ đỏ ở ngân hàng khi nào cần lại vay. Do tin tưởng nên ông không hỏi gì nữa.

Tuy nhiên, đến cuối năm 2018, vợ chồng ông nhận được thông báo còn nợ ngân hàng số tiền 300.000.000đ theo hợp đồng ký ngày 07/12/2017. Vợ chồng ông khẳng định khoản tiền này vợ chồng ông không vay ngân hàng. Sau đó, ông được biết anh S đã lợi dụng giấy tờ vợ chồng ông ký từ tháng 5/2017 để làm thủ tục rút tiền qua tài khoản mang tên chị Vũ Thị H1 là bạn anh S. Ông không biết chị H1 là ai, không có quan hệ làm ăn mua bán gì với chị H1. Vợ chồng ông không biết việc ngân hàng giải ngân số tiền 300.000.000đ nên vợ chồng ông chưa trả cho ngân hàng số tiền gốc và lãi nào.

Đến khoảng tháng 5/2018, khi anh S bị thanh tra của ngân hàng T2 nên anh S tự viết giấy cầm của ông 300.000.000đ và đưa cho ông giữ. Giấy vay chỉ anh S ký. Đây không phải là việc ông đồng ý cho anh S vay tiền. Tại cơ quan điều tra anh S nói ông cho anh S vay tiền là không đúng. Do vợ chồng ông không liên quan đến số tiền vay 300.000.000đ nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi số tiền này là anh S trực tiếp chiếm đoạt. Ông đề nghị chuyển hồ sơ sang cơ quan công an để làm rõ hành vi phạm tội của anh S, buộc anh S có trách nhiệm trả ngân hàng số tiền 300.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đồng Quang S trình bày: Trước đây anh có làm nhân viên tại ngân hàng TMCP X phòng quan hệ khách hàng, chi nhánh T3. Anh có hướng dẫn ông T, bà H làm thủ tục vay vốn của ngân hàng TMCP X từ năm 2014 đến khoảng giữa năm 2018. Thời điểm đầu, vợ chồng ông T vay 200.000.000đ để bổ sung vốn kinh doanh gỗ. Việc thanh toán trả lãi cũng như đáo hạn khi hợp đồng hết hạn là do ông T đưa tiền cho anh để anh nộp vào ngân hàng. Sau khi vay tiền được khoảng 04 tháng ông T nói với anh chỉ sử dụng 100.000.000đ còn 100.000.000đ không sử dụng đến và cho anh vay

và thỏa thuận anh phải đóng toàn bộ khoản lãi của khoản vay 200.000.000đ. Đến kỳ đáo hạn hợp đồng thì ông T nói muốn vay lên 300.000.000đ nên anh có hướng dẫn vợ chồng ông T ký bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và làm thủ tục vay ngân hàng 300.000.000đ.

Ngày 06/12/2017, khi đến hạn khoản vay của ông T, ông T không có tiền đáo hạn nên nhờ anh vay 300.000.000đ để đáo hạn. Sau đó, anh cùng ông T thống nhất nhờ chị N chuyển tiền vào tài khoản của ông T 300.000.000đ và cam kết khi được giải ngân thì trả lại chị N số tiền trên. Chị N đã chuyển tiền vào số tài khoản của ông T mở tại ngân hàng X và ngân hàng đã thực hiện việc thu hồi nợ. Sau khi vợ chồng ông T làm thủ tục vay ngân hàng 300.000.000đ thì n gày 07/12/2017, vợ chồng ông T được ngân hàng giải ngân cho vay 300.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của chị Vũ Thị Thu H1 là em gái chị N. Sau đó, anh và ông T bảo chị H1 chuyển tiền vào tài khoản của chị N để trả chị N. Việc vay tiền của ông T là việc cá nhân giữa anh với ông T. Anh xác định không liên quan gì đến vụ án này và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Chị Vũ Thị Thu H1 trình bày: Anh S là bạn của chị gái chị là Vũ Thị Hồng N. Ngày 07/12/2017, anh S có nhờ chuyển số tiền 300.00.000đ vào tài khoản của chị tại ngân hàng B2. Sau đó, gọi bảo chị ra ngân hàng B2 để ký giấy tờ để chuyển số tiền này vào tài khoản của chị Vũ Thị Hồng N. Chị không quen biết ông T, không có quan hệ mua bán hàng hóa gì với ông T. Chị xác định không có liên quan gì trong vụ án này. Chị đề nghị được vắng mặt trong các buổi làm việc và đề nghị xét xử vắng mặt chị.

Chị Vũ Thị Hồng N trình bày: Chị có quen biết với anh S khoảng năm 2017 do cùng làm việc tại ngân hàng TMCP X, chi nhánh B1. Chị cũng quen ông T do ông T là khách hàng của ngân hàng do anh S phụ trách từng đóng lãi tại quầy giao dịch. Ngày 06/12/2017, anh S và ông T hỏi vay chị 300.000.000đ để giúp ông T đáo hạn ngân hàng. Chị đồng ý và chuyển 300.000.000đ vào tài khoản của ông T mở tại ngân hàng P. Khi làm thủ tục vay lại tiền của ngân hàng thì ông T và anh S làm thủ tục chuyển tiền vào số tài khoản của em gái chị là chị Vũ Thị Thu H1. Ngày 07/12/2017, chị đã nhận lại được số tiền 300.000.000đ từ tài khoản của chị H1 gửi. Chị xác định đã nhận đủ tiền, không còn quan hệ vay mượn gì với ông T cũng không liên quan đến vụ án. Chị đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Từ những nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 317, 318, 320, 323, 351, 463, 566 Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng TMCP X.

Buộc ông Đàm Đình T, bà Nguyễn Thị H phải thanh toán trả ngân hàng TMCP X số tiền 547.307.553đ gồm 300.000.000đ tiền nợ gốc; tiền lãi tính đến ngày 21/9/2023 là 247.307.553đ.

Kể từ ngày 22/9/2023, ông T, bà H phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh của số tiền nợ chưa thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 499/2017/HĐHM/NH-TN/PGB-BN ngày 07/12/2017 được ký kết giữa các bên cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng TMCP X.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng TMCP X thì lãi suất mà ông T, bà H phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng theo bản án này cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng TMCP X.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà ông T, bà H không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì ngân hàng TMCP X có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 734, tờ bản đồ số 05, diện tích 72m² cùng tài sản gắn liền với đất tại thôn H, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh nay là khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 231212, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00710 do UBND thị xã T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 07/3/2014 mang tên ông Đàm Đình T theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 146/2014/HĐTC/PGB- BN ngày 11/11/2014, công chứng số 1335/2018/HĐTC tại văn phòng C tỉnh Bắc Ninh; phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 146/2014/HĐTC/PGB- BN/PL01 ngày 18/5/2016 để thu hồi nợ cho ngân hàng TMCP X.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 02/10/2023 bị đơn là ông Đàm Đình T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan điều tra làm rõ hành vi phạm tội của anh S, chị N.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án

của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông **Đàm Đình T** nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Ngày 27/11/2017, **ngân hàng TMCP X, chi nhánh B1** (sau đây gọi tắt là ngân hàng) với ông **Đàm Đình T**, bà **Nguyễn Thị H** đã ký hợp đồng tín dụng số 499/2017/NH- TN/PGB- BN với nội dung: **Ngân hàng TMCP X** cấp hạn mức tín dụng cho ông **T**, bà **H** vay giá trị tối đa là 300.000.000đ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 27/11/2017 đến ngày 27/11/2018; thời hạn vay theo khế ước nhận nợ nhưng không quá 09 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ; lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận về điều kiện giải ngân, thanh toán phí, lãi, nợ gốc, biện pháp bảo đảm và các nội dung khác. Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền 300.000.000đ cho ông **T**, bà **H** theo khế ước nhận nợ số GO- 01 HĐ 499/2017/HĐHM/NH- TN/PGB- BN ngày 07/12/2017.

Để đảm bảo cho khoản vay giữa ngân hàng và ông **T**, bà **H** có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 146/2014/HĐTC/PGB- BN ngày 11/11/2014 được công chứng tại **văn phòng C** tỉnh Bắc Ninh, số công chứng 2026/2014/HĐGD và ph ụ l ụ c hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 146/2014/HĐTC/PGD- BN/PL01 ngày 18/5/2016 và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Sau đó, ông **T**, bà **H** mới trả cho ngân hàng tiền lãi tính đến hết tháng 7 năm 2018 thì không trả nữa mặc dù ngân hàng đã đôn đốc rất nhiều lần. Do ông **T**, bà **H** vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngân hàng đã khởi kiện. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng.

Sau khi bản án sơ thẩm xử, ông **T** kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan điều tra làm rõ hành vi phạm tội của anh **S**, chị **N**. Xét kháng cáo của ông **T** Hội đồng xét xử thấy: Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp nêu trên được ký giữa ngân hàng và ông **T**, bà **H** do các bên điều tự nguyện, nội dung của hợp đồng không trái pháp luật, đạo đức xã hội, mục đích của hợp đồng không vi

phạm điều cấm của pháp luật. Hình thức của hợp đồng theo quy định của pháp luật nên các bên phải có nghĩa vụ thực hiện. Việc ông T cho rằng vợ chồng ông không nhận được số tiền 300.000.000đ ngân hàng giải ngân là không có căn cứ. Bởi theo khế ước nhận nợ số GO- 01 HĐ 499/2017/HĐHM/NH- TN/PGB- BN ngày 07/12/2017 đã có đủ căn cứ khẳng định ông T, bà H là người đã nhận số tiền 300.000.000đ mà ngân hàng giải ngân. Ông T cho rằng vợ chồng ông không nhận được số tiền nhưng không có căn cứ nào chứng minh cho việc này nên không được chấp nhận. Không những thế, ông T cũng không đưa ra được căn cứ nào chứng minh việc vợ chồng ông ký các hợp đồng tín dụng cũng như hợp đồng thế chấp là bị lừa dối. Bởi tại thời điểm ký hợp đồng ông T, bà H đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, việc ký kết các hợp đồng đều là tự nguyện. Ông T cho rằng ông không đọc hợp đồng nhưng cũng không đưa ra căn cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, bản án sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật.

Ông T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hồ sơ đến cơ quan điều tra làm rõ hành vi phạm tội của anh S, chị N. Xét kháng cáo này của ông T thì thấy tại giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu tại cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố T thì thấy ông Đàm Đình T đã có đơn tố giác tội phạm tố cáo anh Đồng Quang S vào ngày 30/5/2019. Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố T đã giải quyết đơn của ông T và ra thông báo số 1138/TB ngày 30/7/2019 về việc không khởi tố vụ án hình sự vì đây là thỏa thuận dân sự giữa anh S và ông T. Do vậy, ông T kháng cáo đề nghị chuyển hồ sơ đến cơ quan cảnh sát điều tra là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên có thể thấy bản án sơ thẩm xử là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên cần bác toàn bộ kháng cáo của ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 317, 318, 320, 323, 351, 463, 566 Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng TMCP X (nay là ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển).

Buộc ông Đàm Đình T, bà Nguyễn Thị H phải thanh toán trả ngân hàng TMCP X (nay là ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển) số tiền 547.307.553đ gồm 300.000.000đ tiền nợ gốc; tiền lãi tính đến ngày 21/9/2023 là 247.307.553đ.

Kể từ ngày 22/9/2023, ông T, bà H phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh của số tiền nợ chưa thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 499/2017/HĐHM/NH-TN/PGB-BN ngày 07/12/2017 được ký kết giữa các bên cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng TMCP X (nay là ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển).

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng TMCP X (nay là ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển) thì lãi suất mà ông T, bà H phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng theo bản án này cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng TMCP X (nay là ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà ông T, bà H không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì ngân hàng TMCP X (nay là ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển) có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 734, tờ bản đồ số 05, diện tích 72m² cùng tài sản gắn liền với đất tại thôn H, xã H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh nay là khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 231212, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00710 do UBND thị xã T, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 07/3/2014 mang tên ông Đàm Đình T theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 146/2014/HĐTC/PGB- BN ngày 11/11/2014, công chứng số 1335/2018/HĐTC tại văn phòng C tỉnh Bắc Ninh; phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 146/2014/HĐTC/PGB- BN/PL01 ngày 18/5/2016 để thu hồi nợ cho ngân hàng TMCP X (nay là ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển).

Về án phí: Ông T, bà H phải chịu 25.892.300đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000625 ngày 02/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn.

Hoàn trả ngân hàng TMCP X (nay là ngân hàng thương mại cổ phần T1 và phát triển) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.500.000đ theo biên lai thu số AA/2019/0003921 ngày 08/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND TP Từ Sơn;
- Chi cục THADS TP Từ Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Trường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam Đỗ Thế Bình

Nguyễn Trọng Trường